ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16 /2022/QĐ-UBND	*Cà Mau, ngày 06 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 59/TTr-STC ngày 25 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại để làm cơ sở tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người nộp lệ phí trước bạ; cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

1. Giá 01 (một) mét vuông nhà (đồng/m^2) được áp dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ

a) Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu:

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%.

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

b) Kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi

Thời gian đã sử dụng	Nhà loại 1 (%)	Nhà loại 2 (%)	Nhà loại 3 (%)	Nhà loại 4 (%)	Nhà loại 5 (%)
Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
Trên 50 năm	30	25	25	20	20

Riêng đối với nhà loại 6 (nhà tạm), việc kê khai nộp lệ phí trước bạ (kể cả lần đầu và lần thứ 2 trở đi) được xác định như sau: Thời gian đã sử dụng dưới 2 năm tính 100% đơn giá xây dựng mới; từ 2 năm đến 5 năm tính 60%; trên 5 năm tính 30%.

Loại nhà được quy định tại Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Cà Mau

c) Thời gian đã sử dụng của nhà: Tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ của nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ để xác định thời điểm xây dựng nhà thì tính theo thời điểm mua nhà hoặc thời điểm nhận bàn giao nhà.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát hiện tài sản đăng ký nộp lệ phí trước bạ là nhà nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà tại Quyết định này, Cục Thuế có trách nhiệm đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2022.

2. Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bãi bỏ một số điều tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KT (Ph);
- Lưu: VT, Ktr335/6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Văn Bi